

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 29/04 đến 06/05/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa vừa đến mưa to trên diện rộng, một số điểm mưa rất to. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 33÷62% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 90 nghìn ha. Hiện tại, các tỉnh bắt đầu thu hoạch với tổng diện tích thu hoạch đến nay được khoảng 61.000 ha. Trên địa bàn huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai đang có **267 ha cây trồng bị hạn hán, thiếu nước.**

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 7÷223 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn 14%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 25⁰C÷27⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,7⁰C – 0,8⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 27⁰C÷29⁰C, gần tương đương so với TBNN.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

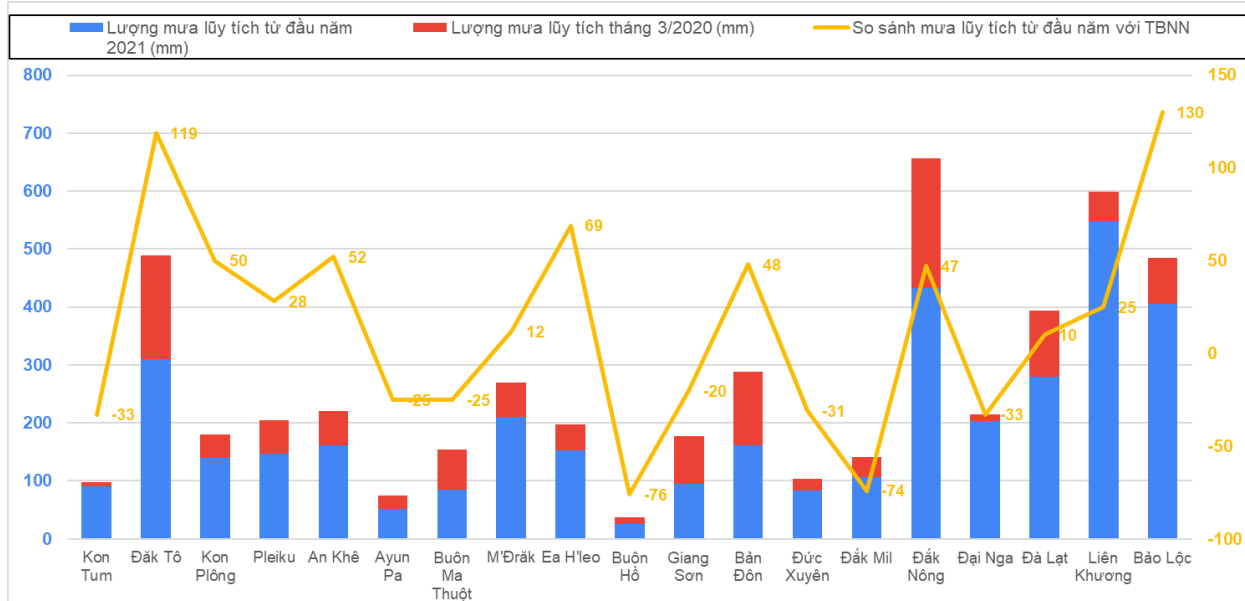
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/04/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nay đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 5/2021 phổ biến thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 0,5-1,0⁰C, tháng 6/2021 nhiệt độ ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, từ tháng 7-10/2021 nên nhiệt độ phổ biến cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0,5-1,0⁰C.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 5/2021 TLM ở Nam Tây Nguyên cao hơn từ 10-20% so với TBNN, các khu vực khác TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 6-8/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021 TLM phổ biến ở mức cao hơn từ 10-25% so với TBNN. Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	7	91	-33	+8	-60	+283	-47	8
2	Đăk Tô		179	310	+119	+166	+81	+527	+516	21
3	Kon Plông		41	139	+50	+2	+110	+562	+1444	18
4	Pleiku	Gia Lai	58	147	+28	+225	+47	+258	+1039	9
5	An Khê		60	161	+52	+437	+459	+108	+119	17
6	Cheo Reo		23	52	-25	+1516	+108	+2941	+3877	6
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	69	85	-25	+745	-32	+161	+405	18
8	M'Đrăk		59	211	+12	+143	+16	+51	+240	10
9	Ea H'leo		45	153	+69	+594	+159	+145	+1047	9
10	Buôn Hồ		11	26	-76	-41	-61	-65	+334	9
11	Giang Sơn		82	95	-20	+9390	+61	+7	+9390	13
12	Bản Đôn		128	161	+48	+3120	+178	+414	+3925	11
13	Đức Xuyên		20	84	-31	+2610	-12	+289	+4321	26
14	Đăk Mil	Đăk Nông	34	107	-74	+163	+38	+85	+74	34
15	Đăk Nông		223	433	+47	+67	+138	+238	+149	28
16	Đại Nga	Lâm Đồng	12	203	-33	+28	-13	-16	+22	20
17	Đà Lạt		115	279	+10	+13	+2	+33	+96	20
18	Bảo Lộc		50	548	+25	+17	+44	+89	+180	27
19	Liên Khương		80	405	+130	+223	+878	+213	+233	14
Trung bình			7÷223	26÷548	+14	+1022	+113	+333	+1440	6÷34



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 33 ÷ 62% DTTK, trung bình giảm 4% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn năm 2020 là 2%, thấp hơn các năm 2015 và 2016 từ 2÷3%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 52% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 15%, năm 2019 là 10% và TBNN là 8%.

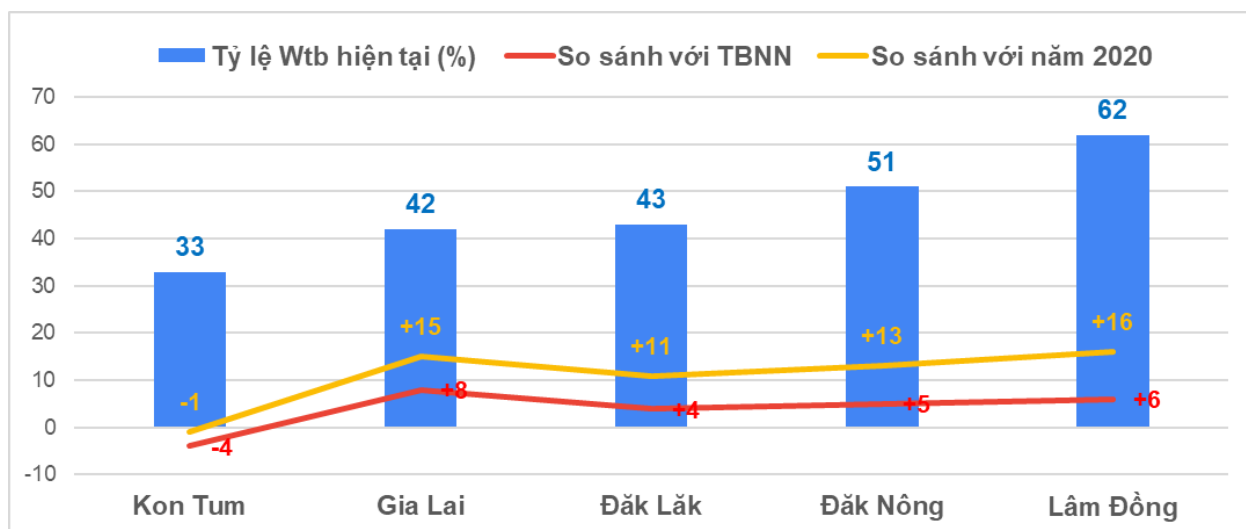
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 38% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 10%, năm 2019 là 16% và TBNN là 7%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 63% (tăng 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 16%, năm 2019 là 7% và TBNN là 6%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)				Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)	
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016		2015
Tổng cộng, TB		1.265	564	45	33	+4	+11	+9	+8	+7	0
Kon Tum	Sê San	70	23	33	19	-4	-1	+6	-3	-3	+1
Gia Lai	Ba, Srêpôk	594	250	42	30	+8	+15	+13	+6	+8	+
Đăk Lăk		402	173	43	36	+4	+11	+13	+8	+11	-1
Đăk Nông	Đông Nai	60	31	51	41	+5	+13	+8	+14	+8	+2
Lâm Đồng		140	87	62	39	+6	+16	+7	+18	+12	+2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

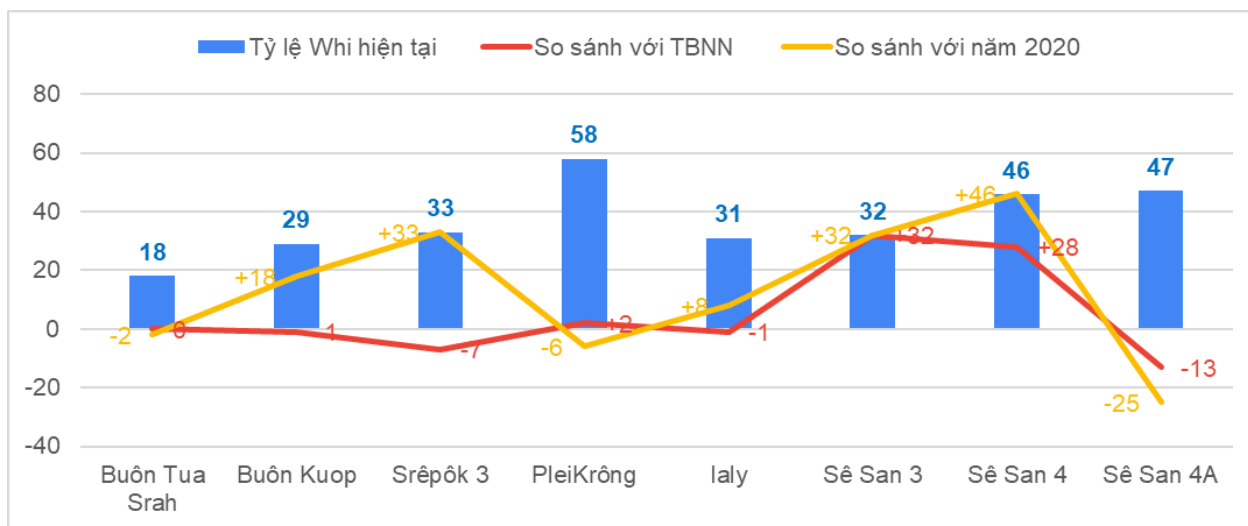
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 1 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 2 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 18% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 29% DTTK và Srêpôk 3 đạt 33%. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah tương đương, hồ Buôn Koup thấp hơn 1%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 7%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giữ nguyên**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 58% DTTK, hồ Ialy đạt 31% DTTK và Sê San 4 đạt 46% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 2%, hồ Ialy thấp hơn 1%, và hồ Sê San 4 cao hơn 28%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	2.588	62	40	+3	+5	+5	+4	+2		
1	Buôn Tua Srah	787	356	45	18	+	-2	+5	-8	-12	41	68
2	Buôn Koup	63	53	84	29	-1	+18	+14	-56	-10	95	91
3	Srêpôk 3	219	177	81	33	-7	+33	+33	-66	-26	118	94
4	PleiKrông	1.049	655	62	58	+2	-6	-	+21	-5	47	182
5	Ialy	1.037	498	48	31	-1	+8	+5	+13	-17	226	210
6	Sê San 3	92	89	97	32	+32	+32	+32	+32	+32	215	222
7	Sê San 4	893	751	84	46	+28	+46	+19	+32	+17	225	190
8	Sê San 4A	13	9	69	47	-13	-25	+9	-12	-16	190	241



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích sản xuất toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như

hiện tại và dự báo mưa trong thời gian còn lại của vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, hiện tại cục bộ có khoảng **267 ha** cây trồng bị hạn (203 ha lúa) tại huyện Chư Pah của tỉnh Gia Lai.

Dự báo trong thời gian còn lại của mùa khô năm 2021, do tình trạng thiếu hụt mưa kéo dài tại một số khu vực trong vùng từ đầu năm, khả năng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước toàn vùng từ **1.500 - 3.000 ha** chủ yếu là cây lâu năm, trong các công trình thủy lợi nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi (trong đó các tỉnh có diện tích bị ảnh hưởng lớn gồm: Gia Lai 500 - 1.000 ha, Đắk Lắk 1.000 - 2.000 ha. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới. Hiện tại có **267 ha cây trồng bị hạn tại huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai** (lúa 203 ha, cà phê 65 ha), trong đó có 10 ha lúa thuộc khu tưới đập Ia Sen (xã Ia Ka) đang bị thiếu nước cục bộ.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.055 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			564	378	64.942	55	115	71.406	50	
1	Kon Tum	Sê San	23,0	10,3	5.578	0,6	100	5.578	22	Thiếu cục bộ
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	250,1	154,2	10.233	2,9	183	18.761	29	Thiếu cục bộ
3	Đắk Lắk		173,3	127,9	27.674	24,5	94	25.909	41	Thiếu cục bộ
4	Đắk Nông	Đồng Nai	31,0	26,1	10.950	8,5	97	10.651	61	Thiếu cục bộ

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
5	Lâm Đồng		86,9	59,7	10.507	18,6	100	10.507	94	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.807	+70	+13	-18	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.759	+116	+6	-22	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.601	+297	+17	-35	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.086	+61	+7	-26	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.541	+285	+69	-26	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Pa, Krông Năng	1.228	+112	+10	-23	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.995	+81	+22	-13	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	2.625	+229	+34	-38	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.465	+60	-5	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.531	+67	+9	-16	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	2.008	+85	+20	-21	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.343	+72	-3	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	1.789	+54	+8	-24	Không hạn
14	Đăk Mil		Dak Mil	1.701	+71	+7	-29	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.082	27	-7	-33	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.624	15	-20	-34	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	2.079	66	25	0	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.606	37	-5	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Liên Khương		Đức Trọng	2.214	108	54	15	Không hạn

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)			Số hộ cận nước
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế	
	Tổng	912.274	86.142	737.331	88.801	89.756	61.112	0	0	402	267	0	29
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280							4
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	25.955	17.720			267	267		1
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000	31.450	0	0				24
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873	4.142	0	0	135	0		0
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648	7.800				0		0

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên tại một số địa phương tình trạng hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra từ nay đến cuối vụ, chủ yếu tập trung vùng ngoài hệ thống công trình thủy lợi và một phần trong hệ thống thủy lợi nhỏ. Đến nay một số địa phương đã bắt đầu thu hoạch diện tích lúa vụ Đông Xuân với tổng diện tích **đạt 61.000 ha**.

Căn cứ kết quả phân tích các chỉ số ảnh viễn thám và kết quả dự báo chỉ số mưa chuẩn hóa 3 tháng (tháng 3-5/2021), cho thấy các diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có khả năng bị ảnh hưởng hạn hán cục bộ trên một số diện tích nhỏ lẻ với mức độ nhẹ, tổng diện tích có nguy cơ hạn khoảng **2.000 ha** nằm rải rác trên địa bàn các huyện Lắk, Giang Sơn, Krông Pach, Ea Kar, Cư M'Gar, Ea Soup, Ea H'Leo, M'Đrăk (xem phụ lục kèm theo)

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 06/05/2021.